

Bản án số: 39/2020/DS-ST  
Ngày 01 tháng 9 năm 2020  
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Ai Giôn  
*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trịnh Thị Mai Hương  
Ông Nguyễn Hồng Tý

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phùng Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Ông Đỗ Đình Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 72/2020/TLST-DS ngày 11/5/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐST- DS ngày 23 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2020/QĐST-DS ngày 12/8/2020 giữa:

\* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Tổ 2, Khu phố Phước Tiến, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Có mặt).

\* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1969, bà Trần Thị Tuyết Lê, sinh năm 1970. HKTT: Tổ 21 đường Trần P, Kp. Thanh Sơn, TT. Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BR - VT. Địa chỉ: Tổ 1, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Ông P có mặt, bà Lê vắng mặt)

\* *Người có quyền L nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm, 1985. Địa chỉ: Tổ 2, Khu phố Phước Tiến, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:*

Ngày 14/5/2013, ông Nguyễn Hữu T có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị Tuyết Lê vay số tiền 110.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, mục đích vay để kinh doanh, trang trải trong gia đình. Khi vay, các bên có làm hợp đồng viết tay, ông P đại diện cho 2 vợ chồng ký tên trong hợp đồng, T hạn vay 07 tháng. Sau đó, các bên tiếp tục thỏa thuận việc trả nợ trong vòng 30 ngày kể từ

khi hết hạn vay. Ông T đã đến nhà ông P, bà Lê để giao đủ số tiền vay 110.000.000 đồng cho hai vợ chồng. Đến nay, ông P và bà Lê chưa trả tiền gốc cho ông T, mới chỉ trả tiền lãi 48.000.000 đồng. Năm 2019, vợ chồng ông P có hứa sẽ trả hết cả gốc và lãi cho ông T nhưng đến nay vợ chồng ông P vẫn không trả tiền như thỏa thuận. Ngày 22/7/2020, ông T có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông P, bà Lê phải trả lại số tiền đã cho vay 110.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi xuất.

Nay, ông T khởi kiện yêu cầu ông P, bà Lê phải trả số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng.

*Quá trình tham gia tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:*

Ngày 14/5/2013, ông P có vay của ông T số tiền 110.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, mục đích vay để kinh doanh xây dựng kinh tế gia đình. Sau đó, ông P đã trả được tiền lãi 48.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc. Ông P xác nhận số tiền vay của ông T không liên quan gì đến vợ bà Lê. Nay, ông T yêu cầu ông P, bà Lê trả lại số tiền cho vay 110.000.000 đồng thì chỉ ông P đồng ý trả số tiền 110.000.000 đồng, không liên quan đến bà Lê.

*Theo bản tự khai bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:* Số tiền mà ông T yêu cầu vợ chồng ông P phải trả lại là số tiền riêng của ông T, không liên quan gì đến các bà L.

*\* Phát biểu quan điểm của kiểm sát viên:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền L nghĩa vụ liên quan đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Lê đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt mà không có lý do, người có quyền L nghĩa vụ liên quan bà L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đủ cơ sở xét xử vắng mặt họ. Nhận thấy, yêu cầu khởi kiện của ông T có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Lê đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt mà không có lý do, người có quyền L nghĩa vụ liên quan bà L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, đây là phiên tòa xét xử lần thứ hai nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Trần Thị Tuyết Lê, bà Nguyễn Thị Mỹ L.

[2]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền:* Ông T khởi kiện yêu cầu ông P, bà Lê phải trả lại số tiền đã cho vay 110.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi xuất. Vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. *Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Ngày 22/7/2020, ông T có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông T xin rút yêu cầu ông P, bà Lê phải trả số tiền lãi xuất 2,5%/tháng trên số tiền cho vay. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[4]. *Về nội dung yêu cầu của nguyên đơn:* Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông P, bà Lê phải trả số tiền mà ông T đã cho vay 110.000.000 đồng.

[4.1]. Hợp đồng vay tiền ngày 14/5/2013, ông T có cho ông P vay số tiền 110.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, các bên làm hợp đồng có chữ ký của ông T và ông P (Bút lục (BL): 01). Trong quá trình vay, ông P đã trả được số tiền lãi 48.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc cho ông T, được ông P và ông T thừa nhận (BL: 32).

[4.2]. Ông T cho rằng số tiền cho 2 vợ chồng ông P vay chứ không phải cho riêng ông P vay, ông T đã cung cấp đoạn ghi âm sự việc bà Lê thừa nhận số tiền hai vợ chồng vay (BL: 26 -27). Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà Lê đến Tòa án để làm việc liên quan đến số tiền vay nhưng bà Lê không đến mà không có lý do. Xét thấy, số tiền ông P vay mục đích để kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của hai vợ chồng ông P, bà Lê được ông P thừa nhận (BL: 25).

[4.3]. Căn cứ Điều 25 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 (Nay được quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014) quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện như sau “*Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình*”.

Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông P, bà Lê phải trả số tiền đã cho vay 110.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

[5] *Về án phí:* Ông T khởi kiện được Tòa án chấp nhận yêu cầu nên ông P, bà Lê phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, cụ thể 110.000.000 đồng x 5% = 5.500.000 đồng.

Ông T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 25 Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T về việc tính lãi xuất 2,5%/tháng đối với số tiền cho vay 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị Tuyết Lê.

Buộc ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị Tuyết Lê có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị Tuyết Lê phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5.500.000 (Năm triệu, năm trăm ngàn) đồng.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.480.000 (Ba triệu, bốn trăm tám mươi ngàn) đồng theo biên lai thu số 0001333 ngày 11/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong T hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo trình tự Pc thẩm (Đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết).

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, T hiệu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; T hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND H. Xuyên Mộc;
- CCTHADS H. Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký và đã đóng dấu)**

**Bùi Ai Giôn**